CTCP Tập đoàn Đất Xanh (HSX: DXG)

Đầu tư bất động sản và dịch vụ

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	15,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.2%	7.0%	12.9%

Hệ số nguy cơ phá sản		Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất)	**1.49 (B1)**	Z'' - score (phi sản xuất)	**4.80 (Aa1)**
2024	Nguy hiểm	2024	An toàn

DT thuần — *2024*: **4,795** *tỷ VNĐ* — YoY ▲ 1,070 ▲ 28.7%

LN sau thuế — *2024*: **453** *tỷ VNĐ* — YoY ▲ 303 ▲ 202%

ROE — 2024: **1.7%** — +/- YoY ▲ 0.5%

ROA — 2024: **0.9%** — +/- YoY ▲ 0.3%

Z - Score

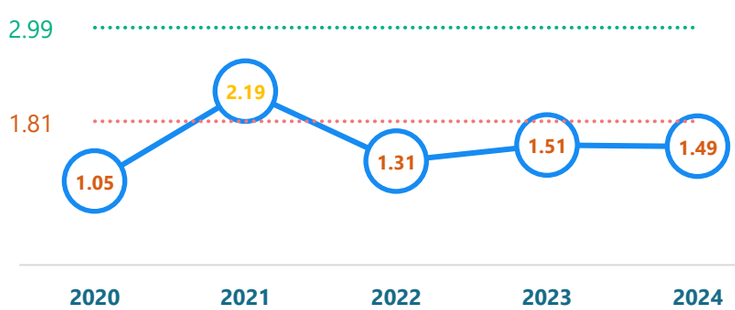

Z'' - Score

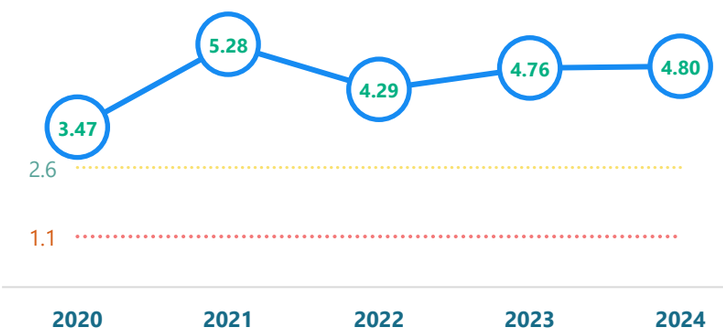

Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DXG** năm **2024** đạt **1.49**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DXG** năm **2024** đạt **4.80**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **DXG** ghi nhận doanh thu thuần **4,795** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **453.4** tỷ đồng, lần lượt **tăng 28.7%** và **tăng 202%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.74%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Tập đoàn Đất Xanh (HSX: DXG)

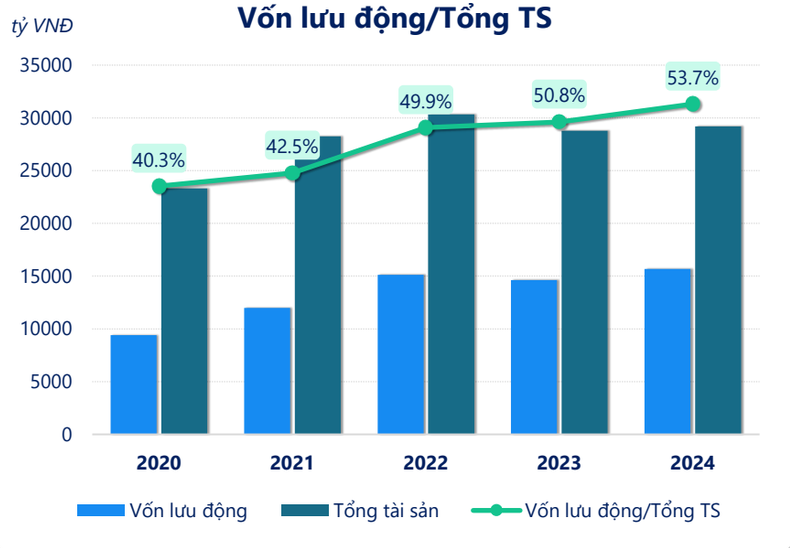

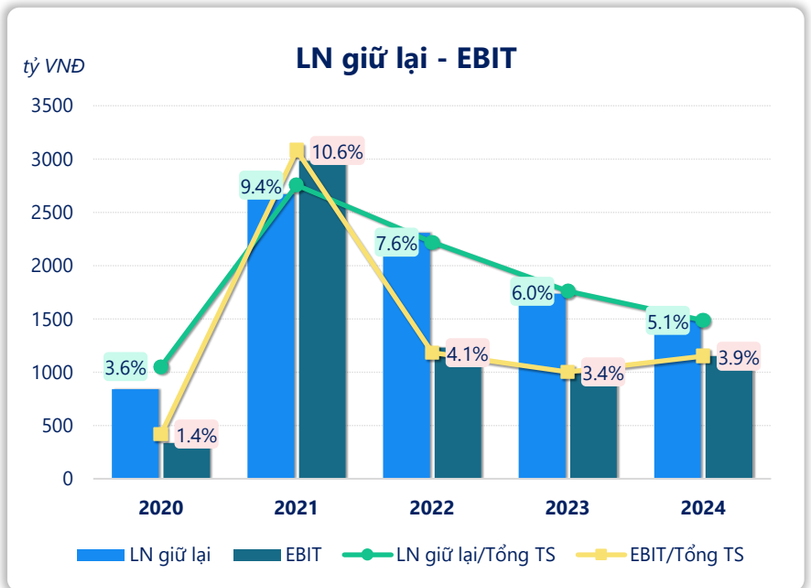

Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

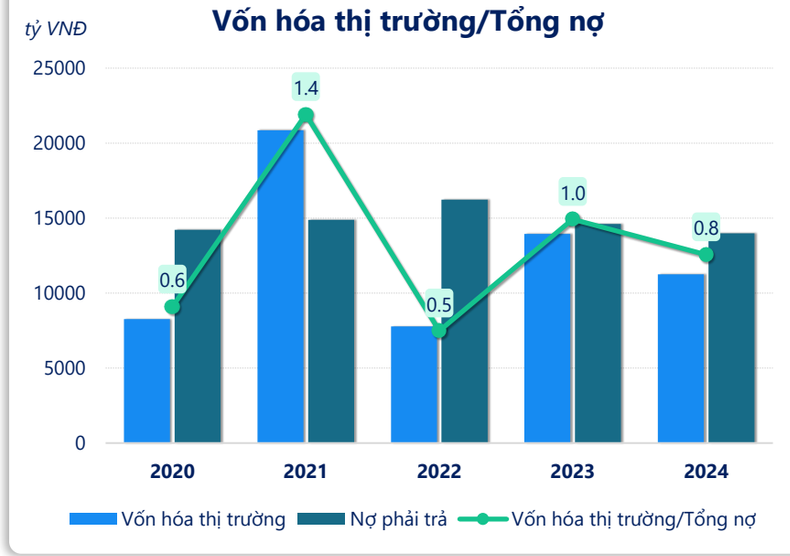

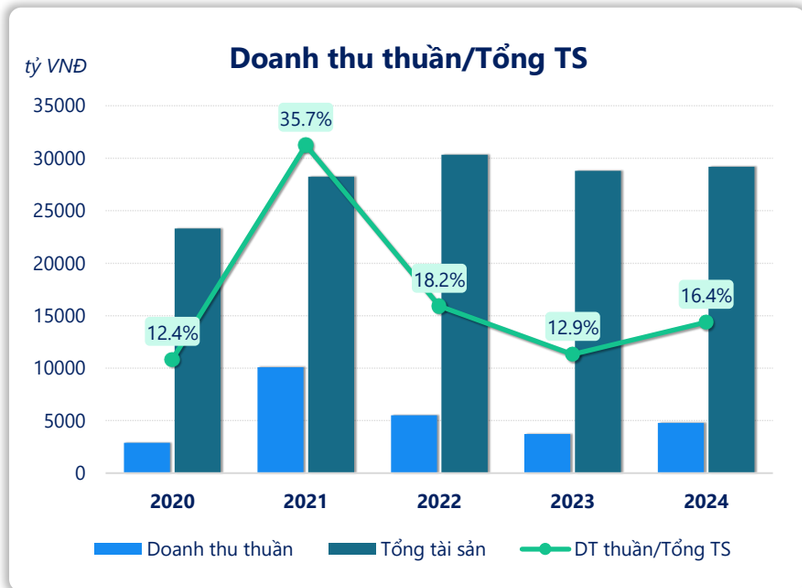

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**29,137**	**28,786**	**1.2%**
Tài sản ngắn hạn	26,087	26,230	-0.5%
Tiền và tương đương tiền	1,249	276	352%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	77.9	97.2	-19.9%
Phải thu ngắn hạn	11,006	11,423	-3.7%
Hàng tồn kho	13,440	14,139	-4.9%
Tài sản ngắn hạn khác	315	295	6.7%
Tài sản dài hạn	**3,050**	**2,557**	**19.3%**
Phải thu dài hạn	804	149	439%
Tài sản cố định	370	372	-0.7%
Bất động sản đầu tư	153	110	38.4%
Tài sản dở dang	727	723	0.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	443	394	12.3%
Tài sản dài hạn khác	**434**	**664**	**-34.6%**
Lợi thế thương mại	118	145	-18.2%
Nợ phải trả	13,934	14,600	-4.6%
Nợ ngắn hạn	**10,348**	**11,618**	**-10.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,159	2,591	21.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	626	767	-18.4%
Nợ dài hạn	3,586	2,982	20.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,396	2,699	25.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**15,203**	**14,186**	**7.2%**
Vốn chủ sở hữu	**15,203**	**14,186**	**7.2%**
Vốn điều lệ	7,225	6,118	18.1%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,891**	**10,089**	**5,512**	**3,725**	**4,795**
Giá vốn hàng bán	1,016	4,492	2,542	2,014	2,490
Lợi nhuận gộp	**1,875**	**5,598**	**2,970**	**1,710**	**2,306**
Doanh thu HĐTC	72.6	353	464	409	47.8
Chi phí TC	858	544	521	593	470
Chi phí lãi vay	**309**	**468**	**462**	**537**	**420**
LN trong công ty LKLD	-10.6	0.33	1.63	-112	-38.4
Chi phí bán hàng	489	1,887	1,057	586	735
Chi phí QLDN	594	998	1,083	391	431
LN thuần từ HĐKD	**-4.21**	**2,522**	**775**	**437**	**680**
Lợi nhuận khác	31.1	-6.10	-7.32	15.8	50.7
LN trước thuế	**26.9**	**2,516**	**768**	**453**	**730**
Lợi nhuận sau thuế	**-174**	**1,595**	**534**	**150**	**453**
LNST của CĐ cty mẹ	**-496**	**1,157**	**215**	**172**	**256**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-780	1,225	-3,904	-850	-1,389
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-334	9.90	237	268	-114
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,101	-277	1,848	-61.4	2,476
Tiền đầu kỳ	793	1,780	2,738	919	276
Lưu chuyển tiền thuần	**986**	**958**	**-1,819**	**-643**	**973**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,780	2,738	919	276	1,249